

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 470/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 03-12-2024
V/v: Ly hôn, nuôi con giữa anh Trần
Văn T và chị Lê Thị C

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ NAM ĐỊNH, TỈNH NAM ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đức Nguyên.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Liên và ông Nguyễn Văn Quỹ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Soan - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 12 năm 2024 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 379/2024/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 10 năm 2024 về việc “Ly hôn, nuôi con” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 81/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 11 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Trần Văn T; nơi đăng ký thường trú: Thôn L, xã M, thành phố N, tỉnh Nam Định; nơi cư trú: Số nhà H đường H, phường C, thành phố N, tỉnh Nam Định.

- *Bị đơn:* Chị Lê Thị C sinh năm 1987; nơi đăng ký thường trú và nơi cư trú: Thôn L, xã M, thành phố N, tỉnh Nam Định.

(Anh T và chị C có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện ghi ngày 15-10-2024 và trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn là anh Trần Văn T1 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Lê Thị C tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã D vào ngày 28-12-2005. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên xảy ra va chạm, cãi chửi nhau. Anh đã chuyển đi nơi khác sinh sống từ năm 2020. Vợ chồng sống ly thân từ thời gian đó đến nay. Anh xác định vợ chồng không thể hàn gắn, tình cảm không còn nên anh xin ly hôn với chị C

Về con chung: Vợ chồng có ba con chung là Trần Khánh C1 sinh ngày 22-7-2007; T11; Trần Xuân KV sinh ngày 04-11-2016. Ly hôn anh đồng ý giao cả ba con cho chị C1 tiếp nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con: Anh xác định vợ chồng tự thỏa thuận giải quyết với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, vay nợ chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Tại Bản tự khai ngày 23-10-2024 bị đơn là chị Lê Thị C trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị trình bày thống nhất với anh T về điều kiện kết hôn. Về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng theo chị là do anh T3 tình cảm với người phụ nữ khác. Anh T1 không quan tâm đến vợ con. Chị đã nhiều lần khuyên nhủ nhưng anh T1 không thay đổi. Tuy nhiên chị không muốn gia đình tan vỡ nên chị không đồng ý ly hôn mà mong muốn anh T1 rút đơn khởi kiện để vợ chồng tiếp tục chung sống, giữ gia đình cho các con.

Về con chung: Chị xác định vợ chồng có ba con chung như anh T1 trình bày. Nếu ly hôn chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả ba con chung. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị xác định vợ chồng tự thỏa thuận giải quyết với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, vay nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Tại biên bản lấy lời khai ngày 23-10-2024 cháu T3 MA1 cháu Trần KC1 có nguyện vọng được ở với mẹ nếu bố mẹ ly hôn.

4. Anh T11 đơn đề nghị không lấy ý kiến, nguyện vọng của cháu Trần Xuân K còn nhỏ, bản tính lại nhạy cảm dễ tổn thương tâm lý.

5. Tại đơn xác nhận tình trạng hôn nhân ghi ngày 19-01-2024 của anh Trần Văn T4 của chính quyền địa phương nơi anh T2chị C cư trú có nội dung: “Anh T12kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã D ngày 28-12-2005. Vợ chồng chung sống tại thôn L, xã M, M, thành phố N do bất hòa, không có tiếng nói chung. Vợ chồng có ba con chung là T7 hiện đang do chị Lê Thị C1 thôn L, xã M, M, thành phố N”.

6. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Nam Định căn cứ vào Điều 21, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39, Điều 48, Điều 97, Điều 262 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, nhận xét đánh giá về quá trình tiến hành tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật, đảm bảo quyền và nghĩa vụ của các bên đương sự. Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Xét mâu thuẫn giữa anh T13trọng nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 xử lý hôn giữa anh T2chị C

Về con chung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, giao ba con chung là Trần Khánh C1sinh ngày 22-7-2007; Trần Mai A30-9-2009; Trần Xuân KVsinh ngày 04-11-2016 cho chị C1tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh T14thuận giải quyết với nhau nên Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết.

Về tài sản và công nợ chung: Anh T15cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra để giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn và bị có đơn xin vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt anh T5 theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[2] Về quan hệ hôn nhân: A1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã D nên là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống anh chị phát sinh nhiều mâu thuẫn trong cuộc sống nhưng không có biện pháp giải quyết nên mâu thuẫn ngày càng căng thẳng dẫn đến việc anh T5 đi nơi khác sinh sống từ năm 2020. Vợ chồng ly thân từ thời gian đó đến nay. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh T vẫn giữ quan điểm đề nghị giải quyết ly hôn. Chị C không đồng ý ly hôn nhưng không có biện pháp giải quyết mâu thuẫn vợ chồng. Xét mâu thuẫn của vợ chồng anh T6 đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử có căn cứ xử cho ly hôn giữa anh T12 tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[3] Về nuôi con chung: Vợ chồng có ba con chung là Trần Khánh C1 sinh ngày 22-7-2007; T11; Trần Xuân KV sinh ngày 04-11-2016. Các con hiện đang ở cùng với chị C. Cháu T6KC1 và cháu T3 MA2 nguyện vọng được ở với mẹ nếu bố mẹ ly hôn. Anh T1 và chị C đều thống nhất trong việc giao nuôi con nên Hội đồng xét xử có căn cứ để giao cả ba con chung cho chị C trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh T1 và chị C7 yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung và vay nợ chung: Anh T1 và chị C7 yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn là anh Trần Văn T7 nộp toàn bộ án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ vào khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử lý hôn giữa anh Trần Văn T8 Thị C
2. Về con chung: Giao ba con chung là Trần Khánh C1 sinh ngày 22-7-2007; T11 ; Trần X K1 ngày 04-11-2016 cho chị Lê Thị C trực tiếp nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh T15 cầu giải quyết.

Anh Trần Văn T9 nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Trần Văn T10 đồng (Ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền số 0002366 ngày 15 tháng 10 năm 2024 của Chi Cục Thi hành án dân sự thành phố Nam Định.

4. Quyền kháng cáo: Anh T16 kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì anh T16 thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Nam Định;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND tỉnh Nam Định;
 - VKSND thành phố Nam Định;
 - Chi cục THADS thành phố Nam Định;
 - UBND xã Dân Lý, H Triệu Sơn,
- T. Thanh Hoá;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

Nguyễn Đức Nguyên

